

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **50/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 04-12-2020.

V/v: Không công nhận quan hệ vợ
chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Trúc Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Văn Châu

2. Ông Hà Hữu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Hên Thị Hồng Xinh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thúy Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 234/2020/TLST-HNGĐ ngày 04/9/2020 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 283/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/11/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1977;

HKTT: đường T, khóm M, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng

Chỗ ở hiện nay: đường Q, khóm B, phường K, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng
(Có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1967;

Địa chỉ: đường T, khóm M, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/8/2020 cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Thu H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Văn N quen biết và có tình cảm với nhau nên đến năm 1992, ông bà được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc ông, bà chung sống với nhau như vợ chồng là tự nguyện và không có ai ép buộc. Thời gian đầu, ông bà sống chung hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2017, ông bà thường phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N thường hay ghen tuông vô cớ vì bà H thường xuyên đi làm xa dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và ông bà đã không còn chung sống với nhau từ tháng 6 năm 2017 cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà Trần Thị Thu H yêu cầu Tòa án không công nhận bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Văn N có 02 con chung tên Nguyễn Trọng Nhân, sinh ngày 04/4/1993 và Nguyễn Trọng N2, sinh ngày 13/11/1995. Hiện nay Nguyễn Trọng Nhân và Nguyễn Trọng N2 đã trưởng thành, có cuộc sống riêng và tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: ông N thống nhất với lời trình bày của bà H. Năm 1992, ông bà tổ chức lễ cưới được sự chứng kiến của hai gia đình và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc ông, bà chung sống với nhau như vợ chồng là tự nguyện và không có ai ép buộc. Thời gian đầu, ông bà sống chung hạnh phúc nhưng do bà H thường xuyên đi làm xa nhà và có những mối quan hệ không rõ ràng nên từ đó vợ chồng thường hay cãi vã. Do đó, từ tháng 6 năm 2017 ông bà đã sống ly thân cho đến nay. Từ ngày sống ly thân, ông bà không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Do đó bà H yêu cầu Tòa án không công nhận bà H và ông N là vợ chồng thì ông N đồng ý.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Văn N có 02 con chung tên Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 04/4/1993 và Nguyễn Trọng N2, sinh ngày 13/11/1995. Hiện nay Nguyễn Trọng N1 và Nguyễn Trọng N2 đã trưởng thành, có cuộc sống riêng và tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống từ năm 1992 cho đến nay, ông bà có tạo lập được một số tài sản chung nhưng tại phiên tòa hôm nay ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét.

Ý kiến của kiểm sát viên: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Văn N cư trú tại địa chỉ: số 89A (số mới 1027), đường Trần Hưng Đạo, khóm 1, phường 10, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Bà H khởi kiện yêu cầu không công nhận bà và ông N là vợ chồng nên quan hệ pháp luật được xác định là không công nhận quan hệ vợ chồng, theo khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[3] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Văn N sống chung với nhau từ năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, ông bà sống chung hạnh phúc nhưng năm 2017 thì ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là bà H thường xuyên đi làm xa nên ông N thường hay ghen tuông vô cớ. Do đó vào tháng 6/2017 ông, bà đã sống ly thân cho đến nay. Nay bà Trần Thị Thu H yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.

Xét thấy bà H và ông N sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Mặc khác, theo điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì: *“Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày*

Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng". Nên việc bà Trần Thị Thu H yêu cầu không công nhận quan hệ giữa bà và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng là có căn cứ. Do đó Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.

- Về con chung: Bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Văn N đều trình bày trong quá trình chung sống ông, bà có con chung tên Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 04/4/1993 và Nguyễn Trọng N2 sinh ngày 13/11/1995. Hiện nay Nguyễn Trọng N1 và Nguyễn Trọng N2 đã trưởng thành, có cuộc sống riêng và tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

- Về tài sản chung: Bà Trần Thị Thu H trình bày trong thời gian chung sống ông bà không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với lời trình bày của ông Nguyễn Văn N cho rằng trong thời gian chung sống, ông bà có tạo lập được tài sản chung nhưng tại phiên tòa hôm nay ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để ông khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung bằng một vụ án khác nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Văn N đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà Trần Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b khoản 3 Nghị Quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình 2000.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Hiện nay Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 04/4/1993 và Nguyễn Trọng N2 sinh ngày 13/11/1995 đã trưởng thành, có cuộc sống riêng và tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Thu H phải chịu số tiền là 300.000 đồng; Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị Thu H đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0004589 ngày 27/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, bà Trần Thị Thu H đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND - TPST;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Thi hành án DS - TPST;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Trúc Phương